

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch Thủy lợi huyện Vĩnh Cửu
đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 1699/QĐ-BNN-KHCN ngày 20/7/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố Định mức, đơn giá trong thiết kế quy hoạch xây dựng Thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 13/04/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai, về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 4525/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, định hướng đến năm 2035;

Căn cứ Biên bản họp ngày 09/11/2018 của Hội đồng thẩm định về thẩm định, nghiệm thu kết quả thực hiện quy hoạch thủy lợi huyện Vĩnh Cửu đến năm 2025, định hướng đến năm 2035;

Xét đề nghị của Trưởng phòng, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 172/TTr-PNN-PTNT ngày 11/12/2018 về việc phê duyệt Quy hoạch Thủy lợi huyện Vĩnh Cửu đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch Thủy lợi huyện Vĩnh Cửu đến năm 2025, định hướng đến năm 2035, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu quy hoạch.

Mục tiêu tổng quát của Quy hoạch xây dựng thủy lợi huyện Vĩnh Cửu đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 là nhằm phục vụ chiến lược phát triển kinh tế xã hội theo quy hoạch tổng thể và quy hoạch các ngành; tạo điều kiện thuận lợi để huyện chỉ đạo thực hiện tốt các chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước liên quan đến thủy lợi như chương trình nông thôn mới, tái cơ cấu ngành nông nghiệp, xoá đói giảm nghèo, cấp nước sạch và bảo vệ môi trường, giảm nhẹ thiên tai....

Mục tiêu cụ thể của Quy hoạch thủy lợi tập trung chủ yếu vào vấn đề sau:

- Rà soát đề xuất giải pháp cấp nước cụ thể để phục vụ cho phát triển sản xuất bao gồm các ngành: Nước cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, dịch vụ du lịch và bảo vệ môi trường, các dự án phòng chống thiên tai.

- Đánh giá hiện trạng, năng lực của các công trình thủy lợi so với nhu cầu nguồn nước phục vụ sản xuất và dân sinh.

- Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch thủy lợi trên địa bàn huyện.

- Rà soát đề xuất các giải pháp chống hạn, tiêu úng, giảm lũ và kết hợp bảo vệ môi trường.

- Trên nền tảng mục tiêu chung, xây dựng bước đi hợp lý trong quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn nước trên các lưu vực, làm cơ sở cho việc lập kế hoạch đầu tư phát triển ngành trong giai đoạn ngắn hạn (2019-2020, 2021-2025) và lâu dài (định hướng đến năm 2035), tạo điều kiện cho các ngành khác trong quy hoạch phát triển (như công nghiệp, đô thị - dân cư, cấp nước...) và bảo vệ môi trường.

2. Nội dung chủ yếu Quy hoạch

2.1. Quy hoạch cấp nước

a) Cấp nước cho nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2017: Diện tích được tưới trực tiếp từ công trình thủy lợi là 1.189 ha, đạt tỷ lệ 10,43% trên tổng diện tích 11.400 ha cây trồng cần tưới;

- Đến năm 2020: Diện tích tưới trực tiếp từ công trình thủy lợi đạt 2.159 ha, đạt tỷ lệ 18,94% trên tổng diện tích 11.400 ha cây trồng cần tưới.

- Đến năm 2025: Diện tích tưới từ công trình thủy lợi đạt 3.493 ha, đạt tỷ lệ 27,15% trên tổng diện tích 12.863 ha.

- Đến năm 2035: Diện tích tưới đạt 3.703 ha, đạt tỷ lệ khoảng 27,87% trên tổng diện tích 13.282 ha cây trồng cần tưới. Phần diện tích còn lại đa phần là những vùng phân tán được tưới bằng các công trình quy mô nhỏ như ao hồ, giếng khoan...

b) Cấp nước sinh hoạt

Góp phần tạo nguồn cấp nước công nghiệp, sinh hoạt cho các khu dân cư đến năm 2020 với tổng công suất cấp nước là 9.430 m³/ngàyđêm và năm 2025 khoảng 1.000 m³/ngàyđêm. Còn lại dân cư nông thôn tại các khu vực phân tán, sử dụng nguồn nước ngầm với hình thức giếng khoan, giếng đào hợp vệ sinh,...

Bảng 1: Danh mục công trình quy hoạch cấp nước sinh hoạt

TT	Công trình	Địa điểm	Nguồn cấp	Công suất m ³ /ngày
1	Đầu nối mở rộng công trình cấp nước Vĩnh Cửu tại xã Thiện Tân cung cấp nước cho xã Tân An hoặc đầu tư xây dựng mới công trình cấp nước xã Tân An	Tân An	Sông Đồng Nai	2.000
2	Xây dựng nhà máy nước Bình Hòa, trạm tăng áp Tân bình cấp nước từ trạm bơm Bình Hòa để cung cấp nước trên địa bàn xã Tân Bình	Bình Hòa, Tân Bình	Sông Đồng Nai	5.000
3	Xây dựng nhà máy nước Bình Lợi	Bình Lợi	Sông Đồng Nai	1.000
4	Nhà máy nước Trị An để phục vụ cho nhân dân ấp 1, 2 xã Trị An	Trị An	Sông Đồng Nai	200
5	Nhà máy nước Phú Lý phục vụ cho nhân dân Ấp 1,2,3,4, Bình Chánh, Cây Cày, Bàu Phụng xã Phú Lý	Phú Lý	Suối Sa Mách	1.230
6	Xây dựng 2 nhà máy cấp nước sạch nông thôn phục vụ cho vụ ổn định dân cư ven hồ Trị An	Mã Đà	Hồ Trị An	1.000
	Tổng cộng			10.430

2.2. Quy hoạch tiêu thoát nước

Rà soát, nạo vét bổ sung hệ thống kênh tiêu trực, tiêu nhánh, tiêu nội đồng nhằm triệt để tiêu thoát nước kịp thời.

Bảng 2: Danh mục các công trình quy hoạch trình tiêu thoát nước, phòng chống lũ huyện Vĩnh Cửu

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Tiêu (ha)
	TỔNG		38.300
A	Giai đoạn 2019-2020		3.000
1	Dự án nạo vét Rạch Mọi	Xã Bình Hòa	3.000
B	Giai đoạn 2021-2025		35.300
1	Dự án nạo vét suối Vĩnh An	TT Vĩnh An	2.800
2	Dự án Nạo vét, chỉnh trị sông Thao-Rạch Đông (g/đoạn 1)		27.000
3	Nạo vét công hẹp Tin Khai	Thạnh phú	1.200
4	Nạo vét Suối cầu Tân Thạnh	Thạnh phú	1.700
5	Nạo vét Mương cánh đồng Bàu Bé	Bình Lợi	800
6	Nạo vét suối Rạch Tôm	Thiện Tân	1.800

2.3. Quy hoạch chỉnh trị sông

Ngăn chặn sạt lở bờ, giữ ổn định thế sông, lòng dẫn, đường bờ, lưu lượng các nhánh qua các cù lao;

Đáp ứng yêu cầu về thoát lũ và các yêu cầu khác của các ngành kinh tế, trong đó ưu tiên về giao thông thủy-bộ, phát triển đô thị, cảnh quan môi trường... không mâu thuẫn với quy hoạch phát triển chung của huyện cũng như của tỉnh.

Bảng 3: Danh mục các đoạn quy hoạch chỉnh trị sông

TT	Tên công trình/dự án	Xã	Phần kỳ đầu tư	Chiều dài (km)	Hình thức - Kết cấu
1	Gia cố bờ sông Đồng Nai xã Thiên Tân	Thiên Tân (từ trạm bơm Thiên Tân 2 đến Thiên Tân 3)	2026 - 2035	1,90	Kè mái nghiêng viên BT lắp ghép, cọc BTCT đỉnh kè và chân kè BT lắp ghép
3	Gia cố bờ sông Đồng Nai xã Tân An 1	Tân An (đoạn cong giữ trạm bơm Tân An và Đại An)	2026 - 2035	1,00	Kè mái nghiêng viên BT lắp ghép, cọc BTCT đỉnh kè và chân kè BT lắp ghép
4	Gia cố bờ sông Đồng Nai xã Tân An 2	Tân An (đoạn cong công Viên Vĩnh Hằng)	2021 - 2025	1,26	Kè mái nghiêng viên BT lắp ghép, cọc BTCT đỉnh kè và chân kè BT lắp ghép
5	Gia cố bờ sông Đồng Nai xã Tân An và xã Trị An	Tân An - Trị An (đoạn cong qua Đền thờ Đại Tường Võ Nguyên Giáp)	2021 - 2025	1,00	Kè mái nghiêng viên BT lắp ghép, cọc BTCT đỉnh kè và chân kè BT lắp ghép
6	Gia cố bờ sông xã Trị An	Trị An (sau đập Trị An)	2026 - 2035	0,90	Kè mái nghiêng viên BT lắp ghép, cọc BTCT đỉnh kè và chân kè BT lắp ghép
7	Gia cố bờ sông xã Tân An	Xã Tân An (Đoạn từ rạch Đông đến trạm bơm Tân An)	2021 - 2025	1,50	Kè mái đứng cọc ván DUL và cọc BTCT
8	Gia cố bờ sông xã Thiên Tân	Xã Thiên Tân (Đoạn từ rạch Đông đến trạm bơm Thiên Tân 1)	2021 - 2025	0,78	Kè mái nghiêng viên BT lắp ghép, cọc BTCT đỉnh kè và chân kè BT lắp ghép, cọc
9	Gia cố bờ sông xã Thiên Tân	Xã Thiên Tân (Đoạn từ trạm bơm Thiên Tân 1 đến đỉnh cong)	2026 - 2035	0,94	Kè mái nghiêng viên BT lắp ghép, cọc BTCT đỉnh kè và chân kè
10	Gia cố bờ sông xã Thiên Tân	Xã Thiên Tân (từ hết đỉnh cong đến trạm bơm Thiên Tân 2)	2026 - 2035	0,98	Kè mái nghiêng viên lắp ghép, cọc BTCT đỉnh kè và chân kè

2.4. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

Giai đoạn năm 2019 - 2020, dự kiến thực hiện 14 dự án: 02 trạm bơm và hệ thống kênh tưới sau trạm bơm, 06 nhà máy nước và trạm bơm cấp nước sinh hoạt, 01 công trình nạo vét, 04 công trình nâng cấp và sửa chữa hệ thống kênh tưới, đập và trạm bơm, 01 dự án gia cố sạt lở;

- Giai đoạn 2021 đến 2025: Đầu tư xây dựng 03 công trình đập dâng, 04 hệ thống trạm bơm và hệ thống kênh mương, 06 hệ thống đê bao và nạo vét sông, suối, rạch, 28 công trình nâng cấp sửa chữa và gia cố bờ sông; 02 Nhà máy cấp nước sạch;

- Giai đoạn 2026 đến 2035: Đầu tư xây dựng 02 trạm bơm, 05 công trình kè chống sạt lở bờ sông.

2.5. Nguồn kinh phí

Bảng 4: Phân kỳ vốn đầu tư đến năm 2025 định hướng đến năm 2035

Giai đoạn	Nhiệm vụ			Kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn (tỷ)			
	Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m3/ng)		TW	Tỉnh	Huyện	Xã hội hóa
TỔNG	2.514	38.300	10.430	1.581,48	0	1.157,54	296,76	127,19
GĐ 2018-2020	970	3.000	9.430	324,96	0	150,46	53,16	121,35
GĐ 2021-2025	1.334	35.300	1.000	751,74	0	530,42	218,44	2,88
GĐ 2026-2035	210	0	0	504,78	0	476,66	25,15	2,97

2.6. Các giải pháp thực hiện

a) Giải pháp về cơ chế chính sách

Các phòng ban tham mưu cho UBND đề triển khai Nghị định 15/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư để thúc đẩy xây dựng hệ thống thủy lợi, nước sạch nông thôn, gắn với xây dựng nông thôn mới.

Tiếp tục triển khai chính sách hỗ trợ tưới tiên tiến - tiết kiệm nước: chính sách về cho vay vốn ưu đãi cho hộ gia đình, trang trại, doanh nghiệp để áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; khuyến khích phát triển mạng lưới cung ứng thiết bị vật tư, gắn với khuyến nông.

Phòng Nông nghiệp và PTNT tham mưu xây dựng chính sách hỗ trợ đào ao, xây bể trữ nước: chính sách về hỗ trợ ca máy, vật liệu để người dân đào ao, xây bể chứa nước ở các vùng không thể dung công trình thủy lợi.

b) Giải pháp về quản lý khai thác công trình thủy lợi

Tiếp tục đổi mới quản lý khai thác công trình thủy lợi theo Luật Thủy lợi, các văn bản của Chính phủ hướng dẫn Luật Thủy lợi, điều chỉnh rà soát hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật; hoàn thiện cơ sở pháp lý để đẩy mạnh, thu hút, nhân rộng các hoạt động khai thác tổng hợp, các dịch vụ có thu, nhằm tăng nguồn thu, nâng cao tính tự chủ, bền vững về tài chính, tạo động lực để thu hút nguồn nhân lực; kiện toàn tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi, làm rõ trách nhiệm quản lý nhà nước, quản lý khai thác các hệ thống công trình thủy lợi.

c) Giải pháp vốn đầu tư

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách xã hội hóa, được quy định tại các Nghị định 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018: quy định hỗ trợ phát triển thủy

lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về cơ chế chính sách, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 về khuyến nông, Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 5/7/2018 về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

d) Giải pháp về khoa học công nghệ

Ứng dụng khoa học kỹ thuật trong quản lý vận hành khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn huyện; áp dụng các mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đáp ứng nhu cầu sinh trưởng và phát triển của cây trồng ở những nơi có điều kiện khó khăn.

2.7. Tổ chức thực hiện

a. Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện:

Tổ chức công bố nội dung quy hoạch đến các xã, thị trấn, cơ quan ban ngành trong huyện và toàn thể nhân dân biết và triển khai, thực hiện theo quan điểm và mục tiêu quy hoạch này.

Cụ thể hóa các nội dung của quy hoạch trong các kế hoạch hàng năm của Phòng và các đơn vị trực thuộc. Theo dõi báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch kịp thời đề xuất UBND huyện Vĩnh Cửu các giải pháp về điều hành thực hiện quy hoạch.

Phối hợp với các cơ quan chuyên môn của tỉnh và huyện để tiếp tục nghiên cứu đề xuất các chính sách, giải pháp phát triển.

b. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao chủ động thực hiện các công việc liên quan đến quy hoạch xây dựng thủy lợi thuộc trách nhiệm của đơn vị mình, đồng thời phối hợp với Phòng Nông nghiệp và PTNT để xử lý các vấn đề liên quan theo đề xuất của Phòng Nông nghiệp và PTNT.

Việc thực hiện đầu tư xây dựng công trình thủy lợi cần tuân thủ theo các quy định hiện hành của nhà nước về lập, thẩm định, phê duyệt và triển khai các dự án đầu tư.

c. UBND các xã, thị trấn

Thực hiện công tác tuyên truyền vận động nhân dân tham gia xây dựng, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đề xuất kịp thời các nhu cầu về nguồn nước cho sản xuất và dân sinh trên địa bàn.

Hỗ trợ các chủ đầu tư dự án trong việc lựa chọn địa điểm xây dựng, giải phóng mặt bằng.

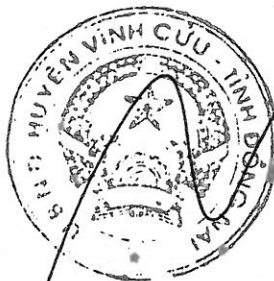
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện; Các phòng ban: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND huyện;
- Như Điều 2;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND huyện.

**K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Minh Phước

1971-1972



1971-1972

Phụ lục 1

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ CÁC GIAI ĐOẠN

(Kèm theo Quyết định số 7249 /QĐ-UBND ngày 13 / 12 /2018 của UBND huyện)

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ			Diện tích xây dựng (ha)	Kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn				Ghi chú
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m3/ngày)			TW	Tỉnh	Huyện	Xã hội hóa	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng		2.514	38.300	10.430	12,17	1.581,49	0,00	1.157,54	296,75	127,20	
A	Giai đoạn 2019-2020		970	3.000	9.430	3,5	324,97	0	150,46	53,16	121,345	
1	TB Miếu Vạn		460			0,03	27,45			27,45		
	Kênh Miếu Vạn		460				16,51			16,51		
	MV1	Xã Bình Lợi	130				1,57				1,57	
	MV2		140				1,88				1,88	
	MV3		110				0,78				0,78	
	MV4		80				0,92				0,92	
2	Nạo vét rạch Mọi	Xã Bình Hòa	1700	3.000		3	45,82		45,82			
3	Kiên cố hóa kênh nội đồng trạm bơm Trị An 1	Xã Trị An	1000				2			2		
4	Nhà máy nước Trị An				200		12		12			
5	Sửa chữa, nâng cấp kênh chính, N2 trạm bơm Đại An	Xã Tân An	1500				3				3	
6	Nhà máy nước Tân An				2.000		14					14
7	Kiên cố hóa kênh nội đồng trạm bơm Thiện Tân 1	Xã Thiện Tân	1000				2				2	
8	Xây mới nhà quản lý trạm bơm Hiếu Liêm	Xã Hiếu Liêm					0,2				0,2	

9	Đập Sa Mạch 1, Nhà máy nước Phú Lý	Xã Phú Lý			1.230			27		27				
10	Trạm bơm và khu xử lý nước	Xã Bình Hòa			5.000	0,2								
11	Trạm bơm tăng áp cấp nước từ trạm bơm Bình Hòa	Xã Tân Bình				0,2	95,08					95,075		
12	Nhà máy nước Bình Lợi	Xã Bình Lợi			1.000	0,07								
13	Gia cố chống sạt lở nhà trạm bơm Hiếu Liêm	Xã Hiếu Liêm						2				2		
14	TB Lý Lịch		510			0,12	29,95			29,95				
	Tuyến chuyển nước Lý Lịch		510				35,69			35,69				
	LI1		150				3,94					3,94		
	LI2	Xã Phú Lý	110				0,98					0,98		
	LI3		70				0,34					0,34		
	LI4		90				0,97					0,97		
	LI5		90				0,89					0,89		
B	Giai đoạn 2021-2025		1.334	35.300	1.000	5,47	751,74	0	530,42	218,44	2,88			
1	TB Tân Đức		60			0,02	4,65			4,65				
	Kênh Tân Đức	Xã Tân Bình	60			0,1	2,61			2,61				
	TD1		25				0,49					0,49		
	TD2		35				0,42					0,42		
2	TB Trị An 3		135			1	9,22			9,22				
	Tuyến chuyển nước Trị An 3		135			0,1	3,65			3,65				
	SS1	Xã Trị An	25				0,11					0,11		
	SS2		35				0,14					0,14		
	SS3		20				0,14					0,14		
	SS4		35				0,11					0,11		
	SS5		20				0,09					0,09		
3	TB Hiếu Liêm 1		170			2	10,97			10,97				

Tuyến chuyên nước Hiếu Liêm 1	170				0,1	7,53			7,53		
HL1	35					0,11					0,11
HL2	35					0,11					0,11
HL3	40					0,17					0,17
HL4	60					0,34					0,34
4 TB Hiếu Liêm 2	174				1	11,17				11,17	
Tuyến chuyên nước Hiếu Liêm 2	174				0,1	5,56				5,56	
H1	30					0,14					0,14
H2	30					0,11					0,11
H3	30					0,11					0,11
H4	32					0,11					0,11
H5	28					0,11					0,11
H6	24					0,07					0,07
5 Đập Sa Mách 2	395				0,5	29,73				29,73	
6 Đập Suối Ràng 4	100				0,1	9,07				9,07	
7 Đập Suối Boong	300				0,15	22				22	
8 Nạo vét công hẹp Tín Khai	3100 m			1.200		12,71				12,71	
9 Nạo vét Suối cầu Tân Trạch	4700 m			1.700		19,27				19,27	
10 Nạo vét Mương cánh đồng Bàu Bé	1500 m			800		6,53				6,53	
11 Nạo vét suối Rạch Tôm	700 m			1.800		3,43				3,43	
12 Nạo vét chỉnh trị Suối sông Thao-Rạch Đông (g/đoạn 1)	12800 m			27.000		50			50		
13 Nạo vét suối TT Vĩnh An	2400 m			2.800		9,84				9,84	
14 Sửa chữa, nâng cấp kênh N2 trạm bơm Tân An	734 m					1,8				1,8	
15 Kiên cố hóa kênh nội đồng trạm bơm Tân An	2000 m					4				4	

16	Kiên cố hóa kênh nội đồng trạm bơm Đại An		2000 m						4									
17	Kiên cố hóa kênh nội đồng trạm bơm Thiện Tân 2		500 m						1						1			
18	Sửa chữa nhà trạm bơm bị nghẽn trạm bơm Thiện Tân 3	Xã Thiện Tân							0,3						0,3			
19	Kiên cố hóa kênh nội đồng trạm bơm Thiện Tân 3		1000 m						2						2			
20	Kiên cố hóa kênh nội đồng trạm bơm Lợi Hòa	Xã Bình Lợi	2000 m						4						4			
21	Xây nhà quản lý trạm bơm, nạo vét bề hút trạm bơm Bình Lục								0,6						0,6			
22	Kiên cố hóa kênh nội đồng trạm bơm Bình Lục		2000 m						4						4			
23	Nạo vét bề hút trạm bơm Bình Phước								0,3						0,3			
24	Kiên cố hóa kênh nội đồng trạm bơm Bình Phước	Xã Tân Bình	1500 m						3						3			
25	Gia cố đáy kênh chính, kênh N1 trạm bơm Tân Triều		1500 m						0,5						0,5			
26	Gia cố mái taluy bề hút, nạo vét bề hút trạm bơm Tân Triều								0,6						0,6			
27	Kiên cố hóa kênh nội đồng trạm bơm Tân Triều		1000 m						2						2			

28	Kiên cố hóa kênh nội đồng trạm bơm Bình Hòa 1	2000 m					4		4
29	Nạo vét bể hút trạm bơm Bình Hòa 1						0,3		0,3
30	Sửa chữa nâng cấp kênh N1, N2 trạm bơm Bình Hòa 2	700 m					1,8		1,8
31	Kiên cố hóa kênh nội đồng trạm bơm Bình Hòa 2	1000 m					2		2
32	Kiên cố hóa kênh nội đồng trạm bơm Bình Hòa 3	1000 m					2		2
33	Gia cố mái đập hồ Mo Nang						2		2
34	Sửa chữa, nâng cấp kênh N1, N2 hồ Mo Nang	800 m					2,3		2,3
35	Kiên cố hóa kênh nội đồng hồ Mo Nang	1500 m					3		3
36	Cắm ranh mốc công trình Suối Sầu	5000 m					5		5
37	Xây dựng 2 nhà máy nước sạch phục vụ dân cư ven hồ Trị An						24		24
38	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai xã Tân An	Dài 1500 m					203,09		203,09

3	Kè gia có bờ sông Đồng Nai xã Thiện Tân	Xã Thiện Tân (Đoạn từ trạm bơm Thiện Tân 1 đến đỉnh cong)	940 m				78,33	78,33			
4	Kè gia có bờ sông Đồng Nai xã Thiện Tân	Xã Thiện Tân (từ hết đỉnh cong đến trạm bơm Thiện Tân 2)	980 m				81,67	81,67			
5	Gia có bờ sông Đồng Nai xã Thiện Tân	Thiện Tân (từ trạm bơm Thiện Tân 2 đến Thiện Tân 3)	1900 m				158,33	158,33			
6	Gia có bờ sông Đồng Nai xã Tân An 1	Tân An (đoạn cong giữ trạm bơm Tân An và Đại An)	1000 m				83,33	83,33			
7	Gia có bờ sông xã Trị An	Trị An (sau đập Trị An)	900 m				75	75			

